**MỘT SỐ THỜI HẠN TRONG GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ  
(Bao gồm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình,**

**kinh doanh thương mại, lao động)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **NỘI DUNG** | | | | **THỜI HẠN** |
| Xem xét đơn khởi kiện | | | | 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn |
| Khiếu nại văn bản trả lại đơn khởi kiện hoặc quyết định trả lời khiếu nại về việc trả lại đơn khởi kiện lần 1 | | | | 10 ngày kể từ ngày nhận văn bản, quyết định |
| Xem xét, giải quyết khiếu nại về việc trả lại đơn khởi kiện | | | Lần 1 | 05 ngày làm việc kể từ ngày phân công Thẩm phán giải quyết đơn |
| Lần 2 | 10 ngày kể từ ngày nhận khiếu nại (do Chánh án Tòa án trên một cấp giải quyết) |
| Lần 3 | 10 ngày kể từ ngày nhận khiếu nại (do Chánh án TAND cấp cao hoặc TAND tối cao giải quyết) |
| Thời hạn tối đa để mở phiên tòa (tính kể từ ngày thụ lý) (\*) | Theo thủ tục thông thường | Sơ thẩm | Tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình | Từ 04 đến 08 tháng tùy theo tính chất vụ án |
| Tranh chấp về kinh doanh thương mại, lao động | Từ 02 đến 05 tháng tùy theo tính chất vụ án |
| Phúc thẩm | | Từ 02 đến 05 tháng tùy theo tính chất vụ án (Trường hợp giải quyết đối với quyết định sơ thẩm thì thời gian mở phiên họp là 01 đến 02 tháng kể từ ngày thụ lý) |
| Theo thủ tục rút gọn | Sơ thẩm | | 01 tháng 10 ngày |
| Phúc thẩm | | 01 tháng 15 ngày |
| Thời hạn phát hành bản án, quyết định | | Sơ thẩm | Bản án | 10 ngày kể từ ngày tuyên án VD: Tòa án tuyên án vào ngày 01 thì hạn cuối để phát hành bản án là ngày 11. Trường hợp ngày 11 là ngày nghỉ thì tính vào ngày làm việc tiếp theo. |
| Quyết định | 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định (Riêng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự là 05 ngày làm việc) |
| Phúc thẩm | | 15 ngày kể từ ngày ra bản án, quyết định (Trường hợp do TAND cấp cao giải quyết thì là 25 ngày) |
| Thời hạn kháng cáo bản án, quyết định sơ thẩm (\*\*) | Theo thủ tục thông thường | Bản án | Trường hợp có mặt tại phiên tòa hoặc vắng mặt lúc tuyên án nhưng không có lý do chính đáng | 15 ngày kể từ ngày tuyên án |
| Trường hợp vắng mặt tại phiên tòa hoặc vắng mặt lúc tuyên án nhưng có lý do chính đáng | 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết |
| Quyết định | | 07 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc quyết định được niêm yết |
| Theo thủ tục rút gọn | Trường hợp có mặt tại phiên tòa | | 07 ngày kể từ ngày tuyên án |
| Trường hợp vắng mặt tại phiên tòa | | 07 ngày kể từ ngày nhận được bản án, quyết định hoặc bản án, quyết định được niêm yết |
| Thời hạn đề nghị người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm (\*\*\*) trong trường hợp phát hiện quá trình giải quyết vụ án có vi phạm về áp dụng pháp luật, thủ tục tố tụng hoặc bản án không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án | | | | 01 năm kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật |
| Thời hạn đề nghị người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm (\*\*\*) trong trường hợp phát hiện có tình tiết mới của vụ án | | | | Không giới hạn thời gian |
| (\*): Có thể kéo dài hơn trong các trường hợp: bị đơn có yêu cầu phản tố hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập; hoãn hoặc tạm ngừng phiên tòa; tạm đình chỉ vụ án; vụ án có yếu tố nước ngoài. | | | | | |
| (\*\*): - Không áp dụng đối với Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.  - Trường hợp đương sự là người nước ngoài hoặc người Việt Nam cư trú ở nước ngoài thì thực hiện theo khoản 2, 3 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự. | | | | | |
| (\*\*\*): Người có thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm: Chánh án TAND tối cao, Chánh án TAND cấp cao, Viện trưởng VKSND tối cao, Viện trưởng VKSND cấp cao. | | | | | |